

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN  
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

**QUÝ II – NĂM 2023**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023 (điều chỉnh)
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>216.219.806.030</b>	<b>263.544.426.602</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.451.946.834	27.797.619.714
111	1. Tiền		13.951.946.834	27.797.619.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	120.000.000.000	169.019.200.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		120.000.000.000	169.019.200.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.263.220.931	63.513.493.609
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	31.027.040.864	39.578.943.669
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		282.408.679	976.580.346
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	37.799.275.951	23.700.429.199
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(845.504.563)	(742.459.605)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.803.000.171	1.530.640.231
141	1. Hàng tồn kho		2.803.000.171	1.530.640.231
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.701.638.094	1.683.473.048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	498.673.093	132.894.758
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.202.965.001	1.550.578.290

M.S.D.N.V.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023 (điều chỉnh)
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>374.125.586.451</b>	<b>353.448.763.846</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>995.200.000</b>	<b>717.200.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	995.200.000	717.200.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>16.297.120.079</b>	<b>16.621.740.119</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.579.736.081	6.890.981.119
222	- Nguyên giá		41.068.944.174	40.923.904.720
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.489.208.093)	(34.032.923.601)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.717.383.998	9.730.759.000
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(301.594.002)	(288.219.000)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>757.627.273</b>	<b>228.900.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		757.627.273	228.900.000
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>355.538.669.360</b>	<b>335.064.384.004</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		296.516.759.402	279.561.674.046
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.021.909.958	54.502.709.958
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>536.969.739</b>	<b>816.539.723</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	536.969.739	816.539.723
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>590.345.392.481</b>	<b>616.993.190.448</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	(điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>40.477.150.005</b>	<b>46.858.026.379</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>39.359.405.005</b>	<b>45.149.931.379</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	15.020.354.503	17.356.552.954
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	908.769.684	1.634.235.942
314	3. Phải trả người lao động		9.636.692.632	15.866.277.666
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.898.978.268	4.418.861.399
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.700.195.507	1.022.312.337
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.194.414.411	4.851.691.081
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.117.745.000</b>	<b>1.708.095.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.117.745.000	1.708.095.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>549.868.242.476</b>	<b>570.135.164.069</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>549.868.242.476</b>	<b>570.135.164.069</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		292.604.629.350	312.890.479.058
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		259.497.879.058	217.218.978.007
421b	LNST chưa phân phối năm nay		33.106.750.292	95.671.501.051
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.127.419.166	2.108.491.051
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>590.345.392.481</b>	<b>616.993.190.448</b>

Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa  
Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### QUÝ 2/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 2/2023		QUÝ 2/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	36.733.547.668	62.263.677.892	69.816.758.826	105.538.035.442		
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.733.547.668	62.263.677.892	69.816.758.826	105.538.035.442		
11	3. Giá vốn hàng bán	19	30.543.897.679	52.846.178.351	58.721.182.082	89.852.574.543		
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.189.649.989	9.417.499.541	11.095.576.744	15.685.460.899		
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	20.589.155.150	21.613.093.270	23.935.937.490	24.824.147.714		
22	6. Chi phí tài chính	21	1.246.859	3.384.867	16.246.859	3.384.867		
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		4.838.358.770	33.178.627.144	16.955.085.356	57.081.834.537		
25	8. Chi phí bán hàng	22	2.829.716.461	3.056.863.629	5.819.571.037	4.708.983.924		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.422.107.873	5.831.294.646	12.186.722.096	11.515.900.292		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		22.364.092.716	55.317.676.813	33.964.059.598	81.363.174.067		
31	11. Thu nhập khác		4.274.627	(117.721)	44.274.627	3.740.000		
32	12. Chi phí khác	24	298.130.321	17.820.042	298.130.321	148.336.453		
40	13. Lợi nhuận khác		(293.855.694)	(17.937.763)	(253.855.694)	(144.596.453)		



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2023

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 2/2023		QUÝ 2/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.070.237.022	55.299.739.050	33.710.203.904	81.218.577.614				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	351.581.756	980.320.817	584.525.497	1.750.892.221				
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.718.655.266	54.319.418.233	33.125.678.407	79.467.685.393				
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		21.693.596.356	54.317.761.227	33.106.750.292	79.459.595.875				
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		25.058.910	1.657.006	18.928.115	8.089.518				
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		851	2.130	1.298	3.116				



Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa  
Trưởng Phòng KTTTC



Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>33.710.203.904</b>	<b>81.218.577.614</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>(40.314.494.236)</b>	<b>(81.006.095.812)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		469.659.494	893.356.974
03	- Các khoản dự phòng		103.044.958	7.918.200
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.341.458)	(15.240.481)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(40.880.857.230)	(81.892.130.505)
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(6.604.290.332)</b>	<b>212.481.802</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.686.249.966	(11.077.649.551)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.272.359.940)	(3.260.711.232)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.582.991.310)	(3.449.182.542)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(86.208.351)	(243.888.706)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(185.160.695)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.599.876.670)	(4.084.954.805)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(9.459.476.637)</b>	<b>(22.089.065.729)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(673.766.727)	(43.400.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(48.500.000.000)	(44.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		94.000.000.000	81.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.914.359.026	15.985.001.250
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>52.740.592.299</b>	<b>52.941.601.250</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.633.130.000)	(30.600.600.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(47.633.130.000)</i>	<i>(30.600.600.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.352.014.338)	251.935.521
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.797.619.714	23.087.186.768
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.341.458	59.253.272
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>23.451.946.834</u>	<u>23.398.375.561</u>

Phan Thị Kim Chi  
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa  
Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2023 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Giao nhận, kho vận ngoại thương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,52%	92,52%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban



đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                             |                |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 25 - 50 năm    |
| - Máy móc, thiết bị         | 03 - 08 năm    |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm    |
| - Thiết bị văn phòng        | 03 - 05 năm    |
| - Phần mềm máy tính         | 08 năm         |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.17. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	477.444.373	579.372.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.474.502.461	27.218.246.999
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	9.500.000.000	-
	<b>23.451.946.834</b>	<b>27.797.619.714</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có tổng giá trị 9.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất 5%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>120.000.000.000</b>	-	<b>169.019.200.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>	120.000.000.000	-	164.500.000.000	-
- Trái phiếu <sup>(ii)</sup>	-	-	4.519.200.000	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	-	-	<b>1.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000	-
	<b>120.000.000.000</b>	-	<b>170.019.200.000</b>	-

<sup>(i)</sup> Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo với tổng giá trị 120.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 5%/năm đến 9,0%/năm.

<sup>(ii)</sup> Trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm, được Công ty mua ngày 28/01/2021, có thời gian đáo hạn là 2 năm. Công ty theo dõi 362.310 cổ phiếu vào khoản góp vốn.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Địa chỉ	30/06/2023				01/01/2023 (điều chỉnh)			
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>								
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,7%	21,7%	34.724.544.281	21,7%	21,7%	35.751.064.670		
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,0%	29,0%	124.438.775.961	29,0%	29,0%	125.360.813.101		
- Công ty TNHH Agility	29,0%	29,0%	97.844.312.062	29,0%	29,0%	83.718.547.592		
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,0%	49,0%	39.509.127.098	49,0%	49,0%	34.731.248.683		
			<b>296.516.759.402</b>			<b>279.561.674.046</b>		

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023				01/01/2023			
	Mã CK	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>								
- Công ty Cổ phần Vinafreight (**)	VNF	31.213.204.819	32.749.920.000	-	31.213.204.819	32.060.448.000	-	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**)	VNT	18.559.200.000	72.582.825.000	-	14.040.000.000	59.490.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (**)	VMT	3.566.383.568	13.380.720.000	-	3.566.383.568	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)		5.058.631.771	-	-	5.058.631.771	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)		624.489.800	-	-	624.489.800	-	-	-
		<b>59.021.909.958</b>	<b>118.713.465.000</b>	-	<b>54.502.709.958</b>	<b>91.550.448.000</b>	-	-

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 30/06/2023 và 31/12/2022.



**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.240.834.901</b>		<b>6.183.428.183</b>	
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.108.391.721	-	4.927.200.682	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	-	207.669.001	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.048.558.500	-
<b>Bên khác</b>	<b>24.786.205.963</b>	<b>(673.395.738)</b>	<b>33.395.515.486</b>	<b>(550.709.195)</b>
- Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev VN	7.205.357.048	-	9.266.773.668	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	634.334.842	-	734.556.698	-
- Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev VN	3.164.780.229	-	4.758.465.336	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.781.733.844	(673.395.738)	18.635.719.784	(550.709.195)
	<b>31.027.040.864</b>	<b>(673.395.738)</b>	<b>39.578.943.669</b>	<b>(550.709.195)</b>

## 6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	5.481.084.915	-	2.797.299.214	-
Tạm ứng	379.570.943	-	369.121.637	-
Ký cược, ký quỹ	145.500.000	-	39.500.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.327.627.147	-	4.000.000.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	14.247.105.937	(172.108.825)	16.202.842.007	(160.403.990)
Phải thu khác	218.387.009	-	291.666.341	-
	<b>37.799.275.951</b>	<b>-</b>	<b>23.700.429.199</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	995.200.000	-	717.200.000	-
	<b>995.200.000</b>	<b>-</b>	<b>717.200.000</b>	<b>-</b>

## 7. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
CTCP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
CT TNHH ĐTXD Lucky Star	73.228.079	46.266.539	-	-
CT TNHH Number One Hậu Giang	-	-	111.480.000	78.036.000
CT TNHH TM Anheuser-Busch Inbev VN	-	-	93.466.282	65.426.397
CT CP Trúc Quang	351.816.799	246.271.759	-	-
CT CP Thiện Phú Sĩ	213.139.939	149.197.957	-	-
Các đối tượng khác	200.996.363	40.192.380	292.412.340	99.688.638
	<b>1.327.433.198</b>	<b>481.928.635</b>	<b>985.610.640</b>	<b>243.151.035</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	234.501.196	-	246.784.129	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.568.498.975	-	1.271.719.738	-
Hàng hoá	-	-	12.136.364	-
	<b>2.803.000.171</b>	<b>-</b>	<b>1.530.640.231</b>	<b>-</b>



**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	26.858.863.500	376.580.256	108.000.000						40.923.904.720
- Đầu tư XDCB hoàn thành	145.039.454	-	-	-	-						145.039.454
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.762.629.512</b>	<b>1.962.870.906</b>	<b>26.858.863.500</b>	<b>376.580.256</b>	<b>108.000.000</b>						<b>41.068.944.174</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>											
Số dư đầu năm	7.492.883.723	1.461.898.173	24.854.048.750	126.892.955	97.200.000						34.032.923.601
- Khấu hao trong năm	146.202.058	28.996.770	243.584.416	26.701.248	10.800.000						456.284.492
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.639.085.781</b>	<b>1.490.894.943</b>	<b>25.097.633.166</b>	<b>153.594.203</b>	<b>108.000.000</b>						<b>34.489.208.093</b>
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu năm	4.124.706.335	500.972.733	2.004.814.750	249.687.301	10.800.000						6.890.981.119
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.123.543.731</b>	<b>471.975.963</b>	<b>1.761.230.334</b>	<b>222.986.053</b>	<b>108.000.000</b>						<b>6.579.736.081</b>

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 24.287.342.482 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 20.053.378.846 VND).

#### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối năm	<b>9.623.759.000</b>	<b>395.219.000</b>	<b>10.018.978.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	288.219.000	288.219.000
- Khấu hao trong năm	-	13.375.002	13.375.002
Số dư cuối năm	-	<b>301.594.002</b>	<b>301.594.002</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	107.000.000	9.730.759.000
Tại ngày cuối năm	<b>9.623.759.000</b>	<b>93.624.998</b>	<b>9.717.383.998</b>

[<sup>1</sup>] Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 288.219.000 VND).

#### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	129.357.590	132.894.758
- Chi phí trả trước ngắn hạn	369.315.503	-
	<b>498.673.093</b>	<b>132.894.758</b>
<b>a) Dài hạn</b>		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	282.822.112	355.851.076
- Chi phí trả trước dài hạn	254.147.627	460.688.647
	<b>536.969.739</b>	<b>816.539.723</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
- Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	1.888.322.912	1.888.322.912	3.213.578.295	3.213.578.295
<b>Bên khác</b>				
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải - XNK Hoàng Anh	13.132.031.591	13.132.031.591	14.142.974.659	14.142.974.659
- Công ty TNHH Đầu tư DV Vận tải Ánh Dương	111.355.000	111.355.000	292.616.665	292.616.665
- Công ty CP Công nghệ EcoTruck	450.322.180	450.322.180	2.035.880	2.035.880
- Phải trả cho các đối tượng khác	916.567.580	916.567.580	1.325.563.504	1.325.563.504
	11.653.786.831	11.653.786.831	12.522.758.610	12.522.758.610
	<b>15.020.354.503</b>	<b>15.020.354.503</b>	<b>17.356.552.954</b>	<b>17.356.552.954</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	717.089.256	3.193.101.787	3.353.959.137	-	556.231.906				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.550.578.290	-	584.525.497	-	1.008.574.399	42.521.606				
Thuế thu nhập cá nhân	-	917.146.686	1.916.477.415	2.747.010.921	-	86.613.180				
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.392.028.310	2.363.015.920	194.390.602	223.402.992				
Các loại thuế khác	-	-	18.902.775	18.902.775	-	-				
	<b>1.550.578.290</b>	<b>1.634.235.942</b>	<b>8.105.035.784</b>	<b>8.482.888.753</b>	<b>1.202.965.001</b>	<b>908.769.684</b>				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	1.346.118.042	899.579.520
- Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	2.717.678.407	3.451.393.115
- Chi phí phải trả khác	835.181.819	67.888.764
	<u><b>4.898.978.268</b></u>	<u><b>4.418.861.399</b></u>

**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Phải trả về tạm ứng	54.232.135	100.595.721
Các khoản phải trả, phải nộp khác	377.921.853	85.095.327
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	878.708.000	61.838.000
Nhận ký quỹ, ký cược	811.080.000	196.775.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	578.253.519	578.008.289
	<u><b>2.700.195.507</b></u>	<u><b>1.022.312.337</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.117.745.000	1.708.095.000
	<u><b>1.117.745.000</b></u>	<u><b>1.708.095.000</b></u>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>240.338.624.115</b>	<b>2.164.246.499</b>	<b>497.639.064.574</b>	<b>VND</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	79.459.595.875	8.089.518	79.467.685.393	
Điều chỉnh theo kết quả Biên bản kiểm tra thuế	-	-	(198.362.218)	-	(198.362.218)	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(30.600.000.000)	-	(30.600.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.278.342.500)	-	(5.278.342.500)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>283.721.515.272</b>	<b>2.172.336.017</b>	<b>541.030.045.249</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>312.890.479.058</b>	<b>2.108.491.051</b>	<b>570.135.164.069</b>	
Lãi trong kỳ này	-	-	33.106.750.292	18.928.115	33.125.678.407	
Chia cổ tức	-	-	(48.450.000.000)	-	(48.450.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(4.942.600.000)	-	(4.942.600.000)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>136.193.960</b>	<b>292.604.629.350</b>	<b>2.127.419.166</b>	<b>549.868.242.476</b>	

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
<b>Cộng</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>255.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
Đồng Đô la Mỹ (USD)	234.851,96	184.841,68

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.733.547.668	62.263.677.892
	<b>36.733.547.668</b>	<b>62.263.677.892</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.543.897.679	52.846.178.351
	<b>30.543.897.679</b>	<b>52.846.178.351</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.253.907.592	2.910.020.527
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.327.627.147	18.689.247.503
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	1.278.953	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Quý	6.341.458	13.825.240
	<b>20.589.155.150</b>	<b>21.613.093.270</b>



## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	1.246.859	3.384.867
	<b><u>1.246.859</u></b>	<b><u>3.384.867</u></b>

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.786.457.544	1.531.106.461
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.375.457	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.448.536	116.924.611
Chi phí khác bằng tiền	958.434.924	1.408.832.557
	<b><u>2.829.716.461</u></b>	<b><u>3.056.863.629</u></b>

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	88.756.284	15.421.819
Chi phí nhân công	3.398.361.124	2.451.586.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.255.169	108.417.117
Thuế, phí, lệ phí	680.917.824	377.816.040
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(22.047.110)	7.918.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	866.157.661	1.794.359.173
Chi phí khác bằng tiền	1.296.706.921	1.075.776.069
	<b><u>6.422.107.873</u></b>	<b><u>5.831.294.646</u></b>

## 24. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7.000.000	-
Các khoản bị phạt	278.967.140	-
Chi phí khác	12.163.181	17.820.042
	<b><u>298.130.321</u></b>	<b><u>17.820.042</u></b>

## 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	275.669.947	970.362.183
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	75.911.809	9.958.634
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>351.581.756</b>	<b>980.320.817</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	(1.317.634.549)	(534.928.718)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối Quý</b>	<b>(966.052.793)</b>	<b>445.392.099</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	351.581.756	980.320.817
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối Quý</b>	<b>(966.052.793)</b>	<b>445.392.099</b>

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.341.817.623	3.246.519.865
Chi phí công cụ dụng cụ	38.683.230	61.762.548
Chi phí nhân công	9.899.735.188	7.350.278.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.620.145	315.633.399
Chi phí dự phòng	(22.047.110)	7.918.200
Thuế, phí và lệ phí	1.857.408.683	2.438.684.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.964.566.751	18.148.192.479
Chi phí khác bằng tiền	6.548.575.955	6.266.677.138
	<b>38.907.360.465</b>	<b>37.835.667.077</b>

## 27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

### Bên liên quan

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP  
 Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans  
 Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật  
 Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)  
 Công ty TNHH Agility  
 Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics  
 Công ty TNHH NatsteelVina  
 Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL  
 Công ty TNHH NippoVina  
 Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh -VNSTEEL  
 Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long  
 Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim

### Mối quan hệ

Công ty mẹ  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn  
 Cùng Tập đoàn



Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 2/2023	Quý 2/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>7.367.934.018</b>	<b>7.170.477.029</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	6.309.280.033	4.775.221.385
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	286.516.597
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL-VNSTEEL	-	166.660.000
Công ty TNHH NippoVina	19.000.000	-
Công ty CP Vinafreight	10.160.185	33.049.047
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.029.493.800	1.909.030.000
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>1.313.175.000</b>	<b>2.089.640.003</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.895.000	34.795.454
Công ty CP Vinafreight	-	2.762.864
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.307.280.000	2.052.081.685
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>46.206.670.000</b>	<b>29.183.160.000</b>
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	46.206.670.000	29.183.160.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>17.327.627.147</b>	<b>14.689.247.503</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.610.855.147	2.520.685.440
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt nam)	11.303.620.000	9.832.162.063
Công ty CP Vinafreight	2.413.152.000	1.436.400.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	900.000.000

## 28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, cụ thể như sau:





	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	270.046.442.363	279.561.674.046	9.515.231.683	(i)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	303.375.247.375	312.890.479.058	9.515.231.683	(i)

(i) Do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật.

**Phan Thị Kim Chi**  
Người lập biểu

**Ninh Kim Thoa**  
Trưởng Phòng KTTC



**Lê Hoàng Như Uyên**

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2023

KTTC